CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/QĐ-CCR	*Khánh Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng Cam Ranh

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014; Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

- Căn cứ Thông tư và các Quyết định của Bộ Giao Thông Vận Tải:

+ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

+ Quyết định 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam

+ Quyết định 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam

+ Quyết định 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam

+ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024.

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/4/2024;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, do Sở Tài Chính tỉnh Khánh Hòa cấp cho Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh ngày 03/8/2025 (đăng ký thay đổi lần 7);

- Căn cứ Biểu giá dịch vụ đã được kê khai với Cảng Vụ Hàng Hải Nha Trang ngày 23/12/2025.

- Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc Cảng Cam Ranh;

- Căn cứ vào các loại hình dịch vụ cung cấp tại Cảng, các yếu tố cấu thành giá dịch vụ và các chính sách hiện hành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Biểu giá dịch vụ Cảng biển** áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải biển có sử dụng dịch vụ của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây về giá dịch vụ cảng biển không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng, Giám đốc Trung tâm và đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không nêu tại Biểu giá này các đơn vị có ý kiến về Phòng Kinh doanh để báo cáo xin ý kiến của Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, TTDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG CAM RANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-CCR ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh)

PHẦN I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Biểu giá này được áp dụng trong phạm vi Cảng Cam Ranh.
2. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ tại Cảng Cam Ranh.

II.GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

1. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2. Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
4. Hàng hóa (kể cả container) nội địa: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
5. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển: là hàng hóa được dỡ từ tàu thuyền đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuyền khác để vận chuyển đến một cảng khác.
6. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
7. Tàu thuyền chuyên dùng bao gồm: tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí) và tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình biển.
8. Tàu lai hỗ trợ: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
9. Vận tải quốc tế: là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
10. Hàng hóa nguy hiểm: là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho con người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: là người dùng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

12. Người được ủy thác: là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển ủy quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

13. Chuyến: tàu thuyền vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

III. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Thời gian làm việc trong ngày bình thường:

- Ca 1 : từ 00 giờ 00 đến 06 giờ 00.
- Ca 2 : từ 06 giờ 00 đến 12 giờ 00.
- Ca 3 : từ 12 giờ 00 đến 18 giờ 00.
- Ca 4 : từ 18 giờ 00 đến 24 giờ 00.

2. Làm việc trong các ngày Lễ, Tết: tăng 150% đơn giá dịch vụ quy định.

Các ngày Lễ, Tết bao gồm:

- Dương lịch: 1/1, 30/4, 1/5, 2/9 và 1/9 hoặc 3/9 theo quy định của Nhà nước
- Âm lịch: ngày 10/3, ngày cuối năm và ngày 1, 2, 3 tháng Giêng.
- Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN:

1. Tổng dung tích (Gross Tonnage - GT):

1.1. Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) – Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là là tổng dung tích (GT) lớn nhất của tàu ghi trong Giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng – Liquyd Cargo Tankers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước giằng phân ly.

1.3. Tàu thuyền không ghi GT, trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thuyền chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT, 01 KW tính bằng 0,7 GT.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power - HP) của tàu thuyền; phần lẻ dưới 01 HP tính tròn 01 HP.

3. Đơn vị thời gian:

3.1. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

3.2. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

4.1. Đối với hàng hóa thông thường được tính bằng tấn hoặc mét khối (m^3).

4.2. Đối với những kiện hàng cồng kềnh trọng lượng nhẹ, sẽ căn cứ vào dung tích của kiện hàng chuyển sang tấn quy đổi để tính cước dịch vụ:

+ Cách tính hàng tấn quy đổi (Revenue ton - RT): $2m^3$ = 1 tấn quy đổi (RT).

+ Đối với những kiện hàng đặc biệt, thể tích lớn hơn nhiều so với trọng lượng. Tổng giám đốc Công ty sẽ quyết định hệ số quy đổi.

4.3. Mặt hàng dăm gỗ: đơn vị tính là tấn dăm quy chuẩn (BDMT).

V. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ:

1. **Đối với hoạt động hàng hải tuyến quốc tế:** Đơn vị tính giá dịch vụ hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD), được quy đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm Cảng Cam Ranh lập chứng từ thanh toán.
2. **Đối với hoạt động hàng hải tuyến nội địa:** Đơn vị thanh toán giá dịch vụ hàng hải là đồng Việt Nam.

VI. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ TÀU VIỆT NAM THAM GIA HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TUYẾN QUỐC TẾ:

1. **Áp dụng mức thu quốc tế:**
   - Lượt vào trả hàng nhập khẩu (kể cả đến từ cảng Việt Nam);
   - Lượt vào chạy rỗng đến từ cảng nước ngoài;
   - Lượt rời tiếp tục đi đến một cảng Việt Nam khác để trả hàng nhập khẩu;
   - Lượt rời sau khi nhận hàng xuất khẩu (kể cả đi đến một cảng Việt Nam khác);
   - Lượt rời chạy rỗng đi đến một cảng nước ngoài.
2. **Áp dụng mức thu nội địa:**
   - Lượt vào trả hàng nội địa;
   - Lượt vào chạy rỗng đến từ một cảng Việt Nam khác;
   - Lượt rời chạy rỗng đi đến một cảng Việt Nam khác.

PHẦN II

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI – GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN – GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TUYẾN QUỐC TẾ

(Giá chưa bao gồm thuế GTGT)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế);
2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc được người vận chuyển ủy thác) chịu trách nhiệm thanh toán chi phí, giá dịch vụ cảng biển đối với hàng hóa (kể cả container).

II.GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu:

ĐVT: USD/lần

Stt	Trọng tải tàu	Mức giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	20
2	Từ trên 2.000 GT đến 6.000 GT	35
3	Từ trên 6.000 GT đến 10.000 GT	45
4	Từ trên 10.000 GT	60

1.2. Trường hợp tàu cần buộc thêm dây tại phao, thì ngoài mức giá buộc hoặc cởi dây tại cầu, tàu trả thêm chi phí buộc hoặc cởi dây tại phao: 35 USD/lần.

1.3. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa thì áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu.

2. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

2.1. Đơn giá:

- Tàu Cam Ranh 4 (960 HP): 577 USD/giờ.
- Tàu TLA 05 (1.500 HP): 824 USD/giờ.
- Tàu MP 01 (1.400 HP): 3.000 USD/chuyến
- Tàu 990 (1.971 HP): 7.000 USD/chuyến
- Tàu 991 (3.945 HP): 8.000 USD/chuyến
- Tàu Vĩnh Tân 05 (3.200 HP): 11.000 USD/chuyến

2.2. Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ. Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ tối thiểu là 01 giờ/lượt, tối đa là 02 giờ/lượt. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt được tính bằng 10% đơn giá trên cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.

2.3. Trường hợp Cảng không đủ tàu lai hỗ trợ hoặc chủ tàu, cảng vụ, hoa tiêu yêu cầu sử dụng tăng tàu lai, Cảng phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ do hai bên thỏa thuận.

3. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo (bao gồm thuế GTGT)

3.1. Đơn giá:

ĐVT: USD/GT/giờ

Stt	Vị trí neo đỗ	Đơn giá
01	Tại cầu	0,0031
02	Tại phao	0,0013
03	Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	0,0015

3.2. Trường hợp tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao thì phải trả tiền cầu bến theo đơn giá sau:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT/giờ
- Chiếm phao: 0,002 USD/GT/giờ

4. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

4.1. Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cẩu tàu:

a) Đơn giá:

ĐVT: USD/lần/hầm

Stt	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	8	12
2	Từ trên 2.000 GT đến 6.000 GT	14	20
3	Từ trên 6.000 GT đến 10.000 GT	19	29
4	Từ trên 10.000 GT	24	36

b) Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 200% đơn giá trên.

4.2. Trường hợp sử dụng cần cẩu của cảng: thì ngoài đơn giá quy định tại điểm 4.1, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cẩu. Mức giá thuê dịch vụ cẩu theo thỏa thuận.

5. Giá dịch vụ đổ rác:

5.1. Đơn giá dịch vụ đổ rác sinh hoạt:

a) Tại cầu:

- Không quá 50 kg: 18 USD/lần.
- Trên 50 kg: giá thỏa thuận.

b) Tại phao: giá thỏa thuận.

5.2. Rác công nghiệp, y tế, loại khác: giá thỏa thuận.

6. Giá cung cấp nước ngọt:

6.1. Nước cấp tại cầu cảng: 2,5 USD/m^3.

6.2. Nước cấp tại vũng, vịnh: giá thỏa thuận.

III. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN LÀM DỊCH VỤ:

1. Giá thuê lao động:

1.1. Lao động phổ thông: 20 USD/người/ca.

1.2. Lao động kỹ thuật: 30 USD/người/ca.

2. Giá dịch vụ cẩu bờ:

2.1. Tùy thuộc vào tình hình thực tế và tính chất công việc mà thỏa thuận với khách hàng hình thức cho thuê và thỏa thuận giá.

2.2. Riêng đối với yêu cầu cẩu hàng lên hoặc xuống tàu không bao gồm hàng nặng, cồng kềnh, giá thuê tùy thuộc vào DWT của tàu (không bao gồm cước công nhân bốc xếp):

ĐVT: USD/tấn

Stt	Loại tàu	Đơn giá
1	Tàu có DWT từ 7.000 tấn trở xuống	1,10
2	Tàu có DWT trên 7.000 tấn đến 15.000 tấn	1,40
3	Tàu có DWT trên 15.000 tấn	Thoả thuận

3. **Giá dịch vụ ủi, xúc hàng:** 50 USD/xe/giờ (chưa bao gồm chi phí cẩu phương tiện lên xuống hầm hàng). Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ là 03 giờ.

IV. GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HOÁ:

1. Nhóm hàng tổng hợp:

1.1. Đơn giá dịch vụ xếp dỡ bằng cẩu tàu:

ĐVT: USD/tấn

Stt	Nhóm hàng	Tác nghiệp: Hầm tàu ↔ Ô tô, Sà lan hoặc ngược lại
1	**Hàng rời:**	1,5
	a) Cát, bột đá, thạch cao, than cám, muối rời, đá dăm, sỏi, xỉ sắt, lương thực, sắn lát rời.	
	b) Than cục, phân bón rời, clinker, dăm gỗ.	
	c) Cao lanh, quặng các loại.	
2	**Hàng bao/bành/kiện:**	2,1
	a) Cát bành, xi măng bành, than bành, gạch đá đóng kiện, sắn lát bao.	
	b) Lương thực bao, thực phẩm, nông sản, muối, đường, thạch cao bao.	
	c) Phân bón, xi măng, bột phụ gia.	
3	**Hàng gỗ:**	2,7
	a) Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn, gỗ bạch đàn, keo lá tràm.	
	b) Gỗ phách.	
4	**Hàng sắt thép**	3,1
	a) Các loại sắt thép, kim loại màu dạng bó, kiện, cuộn.	
	b) Sắt thứ liệu đóng bó, kiện.	
	c) Sắt thứ liệu rời, ống gang thép, ống nước, sắt thép định hình các loại rời.	
	d) Sắt phế liệu rời.	4,5
5	**Hàng bách hóa, thiết bị**	

	a) Hàng hoá đóng trong can, phuy như: nhựa đường, dầu nhớt, mỡ, hóa chất các loại.	3,3
	b) Hàng bách hóa, tạp phẩm, cao su, xăm lốp, gạch chịu lửa, máy móc, thiết bị; hàng hoá đóng trong hòm, thùng.	3,2
	c) Hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử; xe gắn máy, kính kiện, rượu bia, thuốc lá, hàng đông lạnh.	3,7

Ghi chú: Trường hợp hàng hoá chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.

1.2. Các trường hợp quy định dưới đây sẽ được tính thêm đơn giá dịch vụ:

a) Xếp dỡ đảo hàng: tùy theo yêu cầu tác nghiệp của chủ hàng hoặc chủ tàu mà các Bên thỏa thuận giá cung cấp dịch vụ.

b) Hàng hoá (kể cả hàng bao) bị kết tảng phải đào xới, đập phá rồi mới xếp dỡ được thì sẽ tính thêm phí làm tơi hàng.

c) Xếp dỡ hàng độc hại, nguy hiểm: tùy theo đặc tính, tính chất thực tế của hàng hóa, Cảng và khách hàng sẽ cùng thỏa thuận giá cung cấp dịch vụ.

d) Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, sẽ tính thêm dịch vụ hốt vét, đóng gói hàng hóa.

e) Xếp dỡ hàng hóa tại phao, vũng, vịnh, sang mạn tàu.

f) Hàng hoá qua cân:

- Cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/tấn.
- Cân điện tử: 0,40 USD/tấn.

1.3. Cảng thoả thuận giá cụ thể với khách hàng trong những trường hợp sau:

a) Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.

b) Trường hợp thiết bị Cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

V. GIÁ THUÊ KHO, BÃI:

1. Đơn giá thuê kho:

1.1. Tính theo tháng: 2,5 USD/m^2/tháng.

1.2. Tính theo ngày: 0,25 USD/tấn/ngày.

2. Đơn giá thuê bãi bê tông:

2.1. Tính theo tháng: 1,8 USD/m^2/tháng.

2.2. Tính theo ngày: 0,13 USD/tấn/ngày.

PHẦN III

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI – GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN – GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI TUYẾN NỘI ĐỊA

(Chưa bao gồm thuế GTGT)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Tàu thuyền vận chuyển hàng hóa, hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam;
2. Chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các chủ hàng thuê tàu nước ngoài vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam hoặc chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định chủ hàng Việt Nam thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
3. Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam.

II. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu:

ĐVT: đồng/lần

Stt	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	280.000
2	Từ trên 2.000 GT đến 4.000 GT	370.000
3	Từ trên 4.000 GT đến 6.000 GT	480.000
4	Từ trên 6.000 GT đến 10.000 GT	610.000
5	Từ trên 10.000 GT	750.000

1.2. Trường hợp tàu cần buộc thêm dây tại phao, thì ngoài mức giá buộc hoặc cởi dây tại cầu, tàu trả thêm chi phí buộc hoặc cởi dây tại phao: 750.000 đồng/lần.

1.3. Trường hợp các nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa thì áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu.

2. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

2.1. Đơn giá:

ĐVT: đồng/giờ

Stt	Tên tàu	Đơn giá
1	Cam Ranh 4 (960 HP)	7.700.000
2	TLA 05 (1.500 HP)	9.880.000

2.2. Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ. Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ tối thiểu là 01 giờ/lượt, tối đa là 02 giờ/lượt. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt được tính bằng 10% đơn giá trên cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.

2.3. Trường hợp Cảng không đủ tàu lai hỗ trợ hoặc chủ tàu, cảng vụ, hoa tiêu yêu cầu sử dụng tăng tàu lai, Cảng phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ do hai bên thỏa thuận.

2.4. Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, hoặc phục vụ ngoài khu vực Cảng Cam Ranh thì do Cảng và Chủ tàu hoặc Đại lý tàu hoặc người có nhu cầu sử dụng tàu lai hỗ trợ thoả thuận riêng trong từng trường hợp cụ thể.

2.5. Các trường hợp khác:

a) Trường hợp tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu đúng giờ theo yêu cầu của Đại lý hoặc chủ tàu và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thuyền chưa đến, chưa chạy gây chờ đợi cho tàu hỗ trợ thì Đại lý hoặc chủ tàu phải trả thêm tiền chờ đợi tính bằng 50% đơn giá tại Điểm 2.1, Mục 2 và theo số giờ thực tế phải chờ đợi, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ. Thời gian chờ đợi được tính từ lúc tàu lai hỗ trợ đến địa điểm hỗ trợ và chờ cho đến khi đưa tàu lai hỗ trợ vào phục vụ hoặc đến khi kết thúc việc phục vụ hỗ trợ.

b) Trường hợp tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu đúng giờ theo yêu cầu của Đại lý hoặc chủ tàu và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thuyền không đến, không chạy hoặc do thời tiết xấu tàu lai không tiếp cận được tàu thuyền, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì Đại lý hoặc chủ tàu phải trả tiền điều động tàu lai hỗ trợ tính bằng 50% đơn giá tại Điểm 2.1 Mục 2.

c) Trường hợp tàu thuyền khi đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do hỏng máy, không tự hoạt động thì Cảng Cam Ranh chủ động sử dụng tàu lai có công suất phù hợp kéo tàu thuyền ra khu vực neo đậu, thì Đại lý hoặc chủ tàu phải trả tiền tàu lai hỗ trợ cho Cảng Cam Ranh theo đơn giá đã quy định tại Điểm 2.1 Mục 2.

2.6. Trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ tàu vào làm hàng thì phải thông báo cho Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trước 02 giờ qua số điện thoại 02583.951799. Nếu quá thời gian quy định trên, Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả 50% tiền tàu lai chờ đợi tại Điểm 2.1 Mục 2.

3. Giá sử dụng cầu bến, phao neo:

3.1. Đơn giá:

ĐVT: đồng/GT/giờ

Stt	Vị trí neo đỗ	Cước sử dụng cầu bến, phao neo (1)	Cước sử dụng các tiện ích gia tăng (2)	Đơn giá tổng (1) + (2)
1	Tại cầu	15	15	30
2	Tại phao	10	8	18
3	Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	7,5	7,5	15

Ghi chú: Cước sử dụng các tiện ích gia tăng bao gồm: đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, …

3.2. Trường hợp tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả tăng 200% đơn giá theo quy định.

3.3. Trường hợp tàu do vi phạm Pháp luật bị các cơ quan chức năng Nhà nước bắt lưu giữ tại Cảng thì phải trả tăng 200% đơn giá theo quy định.

3.4. Trường hợp tàu cập cầu để sửa chữa, cấp nước… mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Cảng, tính 50% đơn giá theo quy định.

4. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

4.1. Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cẩu tàu:

a) Đơn giá:

ĐVT: đồng/lần/hầm

Stt	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	120.000	160.000
2	Từ trên 2.000 GT đến 4.000 GT	150.000	200.000
3	Từ trên 4.000 GT đến 6.000 GT	220.000	300.000
4	Từ trên 6.000 GT đến 10.000 GT	300.000	400.000
5	Từ trên 10.000 GT	400.000	520.000

b) Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 200% đơn giá trên.

4.2. Trường hợp sử dụng cần cẩu của cảng: thì ngoài đơn giá quy định tại điểm 4.1 trên, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cẩu. Mức giá thuê dịch vụ cẩu theo thỏa thuận.

5. Giá dịch vụ đổ rác:

5.1. Đơn giá dịch vụ đổ rác sinh hoạt:

a) Tại cầu:

- Không quá 50 kg: 150.000 đồng/lần.
- Trên 50 kg: giá thỏa thuận.

b) Tại phao, vịnh: giá thỏa thuận.

5.2. Rác công nghiệp, y tế, loại khác: giá thỏa thuận.

5.3. Thu dọn rác đối với tàu neo đỗ tại cầu cảng là điều bắt buộc để bảo vệ môi trường (áp dụng cho rác thải sinh hoạt). Việc thu dọn rác thực hiện 03 ngày một lần, lần đầu tiên thực hiện ngay khi tàu cập cầu.

6. Giá cung cấp nước ngọt:

6.1. Nước cấp tại cầu tàu: 32.000 đồng/m^3.

6.2. Nước cấp cho các đơn vị làm việc trong cảng: 23.500 đồng/m^3.

6.3. Nước cấp tại vũng, vịnh: theo thỏa thuận.

III. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN LÀM DỊCH VỤ:

1. Giá thuê lao động:

1.1. Lao động phổ thông: 500.000 đồng/người/ca

1.2. Lao động kỹ thuật: 700.000 đồng/người/ca

2. Giá dịch vụ cẩu cảng:

2.1. Tùy thuộc vào tình hình thực tế và tính chất công việc mà Cảng Cam Ranh thỏa thuận với khách hàng hình thức cho thuê và giá dịch vụ.

3. Giá dịch vụ ủi, xúc hàng:

3.1. Thuê theo giờ: 800.000 đồng/xe/giờ. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ là 03 giờ.

3.2. Thuê san tẩy và nén hàng dăm gỗ: thỏa thuận.

3.3. Giá trên chưa bao gồm chi phí cẩu xe xúc, ủi lên xuống hầm hàng.

IV. GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA:

1. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa:

1.1. Đơn giá dịch vụ xếp dỡ cho nhóm hàng tổng hợp:

ĐVT: đồng/tấn

Stt	Nhóm hàng	Hầm tàu↔ôtô (cẩu tàu)	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu ≤7.000T	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu > 7.000T	Kho Bãi ↔ ô tô	Ghi chú
1	**Hàng rời**					
	Nhóm 1a: Dăm gỗ (tấn BDMT)	42.000		69.400		XNK, NĐ
	Nhóm 1b: Dăm gỗ sử dụng băng chuyền của khách hàng (tấn BDMT)	42.000				XNK, NĐ
	Nhóm 1c: Cát rời sử dụng công cụ, dụng cụ của cảng	18.000	30.000	33.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1c: Đá thành phẩm (đá mi, 1x2, 2x4, 4x6, cấp phối) sử dụng công cụ, dụng cụ của cảng	20.000	34.000	37.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1d: Đá local sử dụng công cụ, dụng cụ của cảng	24.000	39.000	42.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1e: Phân bón, đường, muối, thạch cao, clinker, than cám, phụ gia xi măng (dùng ngoạm)	25.000	36.000	39.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1f: Sắn lát, ngô (thùng)	26.000	42.000	45.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1g: Than đá cục (ngoạm, thùng)	27.000	42.000	45.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ

Stt	Nhóm hàng	Hầm tàu↔ôtô (cẩu tàu)	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu ≤7.000T	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu > 7.000T	Kho Bãi ↔ ô tô	Ghi chú
	Nhóm 1h: Xi măng rời bơm từ tàu lên ô tô, sử dụng máy bơm của chủ hàng (đã bao gồm gom vét hàng tại hầm tàu)	30.000			Thỏa thuận	NĐ
	Nhóm 1i: Quặng các loại để rời	24.000	37.000	40.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 1k: Cá đông lạnh - Hàng thông qua cảng - Cảng bố trí lái cẩu tàu, cân hàng, điều độ, kiểm đếm giao nhận hàng	**77.000** *60.000* *17.000*	Thỏa thuận			XNK, NĐ
2	**Hàng bao, kiện**					
	Nhóm 2a: Cát, đá, xi măng, gạch, … đóng kiện, bành ≤ 2 tấn	30.000	44.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2b: Nông sản, lương thực, viên nén gỗ, tro bay đóng kiện, bành ≤ 2 tấn	30.000	47.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2c: Alumine (bành 1T dã bao gồm xe đào xếp hàng dưới hầm tàu)	32.000		52.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2d: Xi măng bao chuẩn ≤ 50kg	52.000	78.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2e: Phân bón, đường, tinh bột… bao chuẩn ≤ 50kg	52.000	72.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2f: Lương thực, muối … bao không chuẩn ≤ 60kg	55.000	78.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 2g: Kính xây dựng đóng kiện ≤ 2,5 tấn		60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ

Stt	Nhóm hàng	Hầm tàu↔ôtô (cẩu tàu)	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu ≤7.000T	Hầm tàu↔ôtô (cẩu cảng cho tàu > 7.000T	Kho Bãi ↔ ô tô	Ghi chú
3	**Hàng sắt thép và các loại khác**					
	Nhóm 3a: Các loại thép bó, kiện, tấm, cuộn, kim loại màu.	35.000	66.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 3b: Các loại hàng hóa đóng phuy *(ĐVT: đồng/phuy)*	35.000	70.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 3c: Máy móc thiết bị để trong hòm, thùng thép định hình các loại…	60.000	82.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 3d: ống gang, ống thép, ống bê tông dưới D500 (nếu đường kính ống >D500, giá thỏa thuận)	44.000	66.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 3e: Gỗ tròn bó, gỗ xẻ đóng kiện.	36.000	58.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	Nhóm 3f: Đá khối (Đá block)	44.000	72.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
4	**Hàng mặt đường lỏng (Cước dịch vụ sử dụng cầu bến, cơ sở hạ tầng)**	19.000			Thỏa thuận	XNK, NĐ

1.2. Đơn giá dịch vụ xếp dỡ cho hàng container:

a) Áp dụng cho những tàu container chuyên dùng:

ĐVT: đồng/cont

Stt	Tác nghiệp	Đơn giá
1	**Bốc xếp từ tàu <=> xe ô tô tại cầu cảng sử dụng cẩu cảng**	
	a. Container 20' có hàng	380.000
	b. Container 20' rỗng	190.000
	c. Container 40' có hàng	560.000
	d. Container 40' rỗng	290.000
	e. Container 45' có hàng	840.000
	f. Container 45' rỗng	440.000

Stt	Tác nghiệp	Đơn giá
2	**Đảo chuyển container**	
2.1	Đảo container trong cùng một hầm tàu sử dụng cẩu cảng	
	a. Container 20' có hàng	114.000
	b. Container 20' rỗng	57.000
	c. Container 40' có hàng	168.000
	d. Container 40' rỗng	87.000
	e. Container 45' có hàng	252.000
	f. Container 45' rỗng	132.000
2.2	Đảo container từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu (*không qua cầu cảng*) sử dụng cẩu cảng	
	a. Container 20' có hàng	190.000
	b. Container 20' rỗng	95.000
	c. Container 40' có hàng	280.000
	d. Container 40' rỗng	145.000
	e. Container 45' có hàng	420.000
	f. Container 45' rỗng	220.000
2.3	Đảo container từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu *(có qua cầu cảng)* sử dụng cẩu cảng	
	a. Container 20' có hàng	380.000
	b. Container 20' rỗng	190.000
	c. Container 40' có hàng	560.000
	d. Container 40' rỗng	290.000
	e. Container 45' có hàng	840.000
	f. Container 45' rỗng	440.000
3	**Giá chằng buộc hoặc tháo dỡ chằng buộc container**	
	a. Container 20' có hàng	20.000
	b. Container 20' rỗng	20.000
	c. Container 40' có hàng	20.000
	d. Container 40' rỗng	20.000
	e. Container 45' có hàng	20.000
	f. Container 45' rỗng	20.000
4	**Bốc xếp container tại bãi cảng**	
	a. Container 20' có hàng	380.000
	b. Container 20' rỗng	230.000

Stt	Tác nghiệp	Đơn giá
	c. Container 40' có hàng	570.000
	d. Container 40' rỗng	355.000
	e. Container 45' có hàng	850.000
	f. Container 45' rỗng	530.000

b) Đối với những container lẻ thì hai bên sẽ thỏa thuận đơn giá xếp dỡ.

1.3. Các trường hợp quy định dưới đây, Cảng và khách hàng cùng thỏa thuận giá dịch vụ:

- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.
- Trường hợp khối lượng hàng hóa ít (dưới năng suất xếp dỡ theo quy định của cảng).
- Trường hợp hàng hóa có độ kết dính cao, bị kết tảng, tiết diện lớn phải đánh tơi trước khi qua phễu thì sẽ tính thêm cước dịch vụ làm tơi hàng.
- Đối với tác nghiệp bốc xếp hàng bao bành, kiện nếu chủ hàng có yêu cầu đưa hàng vào các góc của tàu thì phải trả thêm chi phí thiết bị phục vụ.
- Bốc dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- Xếp dỡ cho các tàu có miệng hầm hàng nhỏ hơn 3 mét.
- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng.
- Hàng bao, kiện bị xô lệch hoặc đổ vỡ hàng loạt trong hầm tàu.
- Xếp dỡ đối với hàng hóa nguy hiểm, độc hại.
- Bốc xếp hàng sang mạn từ tàu biển sang tàu biển.
- Đối với hàng hóa có tính cạnh tranh gay gắt về giá dịch vụ giữa các cảng lân cận, để thu hút khách hàng đưa hàng thông qua cảng. Cảng Cam Ranh có chính sách giảm giá dịch vụ tùy thuộc vào từng khách hàng khác nhau. Mức giảm theo thỏa thuận.
- Và một số trường hợp cụ thể khác ngoài quy định tác nghiệp xếp dỡ của cảng.

1.4. Trường hợp phương tiện, thiết bị, năng lực của Cảng không đáp ứng được yêu cầu tác nghiệp bốc xếp, vận chuyển hoặc hàng hóa có tính cạnh tranh cao, khách hàng trực tiếp tác nghiệp để giảm một phần chi phí tăng tính cạnh tranh và Cảng đồng ý cho khách hàng đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào Cảng tự tác nghiệp bốc xếp, vận chuyển hàng hóa thì Cảng thu cước cơ sở hạ tầng và tiện ích (tùy thuộc vào loại khách hàng: khách hàng truyền thống, tiềm năng…) với mức cước như sau:

- Tác nghiệp tại cầu cảng: Cảng thu từ 50 – 60% cước dịch vụ theo đơn giá.
- Vận chuyển hàng từ cầu tàu ↔ bãi cảng: Cảng thu từ 10 – 25% cước dịch vụ theo đơn giá.
- Tác nghiệp tại kho/bãi: Cảng thu từ 10 – 25% cước dịch vụ theo đơn giá.

1.5. Cước dịch vụ container nội địa: Khi có dịch vụ phát sinh, đơn giá từng dịch vụ cụ thể sẽ được thỏa thuận với khách hàng.

2. Giá thuê kho, bãi:

2.1. Thuê theo ngày:

ĐVT: đồng/tấn/ngày

Stt	Nhóm hàng	Đơn giá	
		Kho	Bãi
1	Nhóm 1c,1d, nhóm 2a, nhóm 3a,3b	700	600
2	Nhóm 1e,1f,1g, nhóm 2b,2d,2e,2f nhóm 3c,3d,3e,3f	800	700
3	Nhóm 1i, nhóm 2c, 2g	1.000	800
4	Nhóm thiết bị nội	1.500	1.000

2.2. Thuê bao kho, bãi thời hạn ổn định lâu dài:

a) Đơn giá thuê kho:

- Kho K3; K3B: 28.000 đồng/m^2/tháng
- Kho K4; K5; K5B; K6: 27.000 đồng/m^2/tháng

b) Đơn giá thuê bãi: (không bao gồm bạt che, pallet)

- Bãi đất: 15.000 đồng/m^2/tháng.
- Bãi bê tông: 19.000 đồng/m^2/tháng.

3. Giá dịch vụ cân hàng bằng bàn cân điện tử:

3.1. Tính theo tấn hàng: 2.200 đồng/tấn.

3.2. Tính theo xe:

- Đối với mặt hàng khí, khí hóa lỏng: 100.000 đồng/xe/lần cân.
- Đối với các loại hàng khác: 50.000 đồng/xe/lần cân.

V. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ SỬ DỤNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, TIỆN ÍCH CẢNG BIỂN

1. Cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng (Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT):

ĐVT: đồng/lượt

Stt	Loại phương tiện	Đơn giá
I	**Vào cảng giao nhận hàng hóa/hành khách**	
1	Xe lôi gắn máy, xe ba gác máy	10.000
2	- Xe tải, xe cẩu, xe đông lạnh từ 05 tấn trở xuống - Xe ô tô con đến 08 chỗ	15.000
3	- Xe tải, xe cẩu, xe đông lạnh từ 05 tấn đến 10 tấn - Xe khách từ 08 chỗ đến 30 chỗ	20.000
4	- Xe tải, xe cẩu, xe đông lạnh từ 10 tấn đến 20 tấn - Xe tải 5 chân, xe cẩu, xe đông lạnh trên 20 tấn. - Xe chuyên dùng (xe betong, xe bồn, xe hút chất thải, xe cứu hộ), xe đầu kéo rơ mooc và sơ mi rơmooc. - Xe khách trên 30 chỗ	30.000

- Đối với một số trường hợp đặc biệt, khách hàng sử dụng cơ sở hạ tầng của Cảng mang tính thường xuyên và ổn định trong năm, căn cứ biểu cước tại bảng này, Cảng Cam Ranh và khách hàng thỏa thuận cho từng trường hợp cụ thể.
- Đối với những phương tiện, thiết bị do Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh thuê ngoài để cung ứng dịch vụ cho Cảng, Cảng Cam Ranh sẽ không thu cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng.

2. Cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng và tiện ích tại cảng đối với hàng hóa cung ứng cho tàu tại cầu Cảng có tính chất kinh doanh (Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT):

Stt	Loại phương tiện	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**Cung ứng nhiên liệu cho tàu tại cầu Cảng**			
1	Xe bồn từ 05 tấn trở xuống, tương đương 5.000 lít	đồng/lượt	350.000	*- Đơn giá bao gồm: cước sử dụng cơ sở hạ tầng, chi phí vệ sinh môi trường, bố trí mặt bằng cầu cảng, trang thiết bị ứng phó cháy nổ và nhân viên giám sát an toàn an ninh.* *- Mức thu trên chỉ áp dụng khi khách hàng tự xếp hàng xuống tàu.*
2	Xe bồn từ trên 05 tấn đến 10 tấn, tương đương 7.500 lít	đồng/lượt	600.000	
3	Xe bồn từ trên 10 tấn đến 15 tấn, tương đương 12.500 lít	đồng/lượt	1.000.000	
4	Xe bồn từ trên 15 tấn đến 20 tấn, tương đương 17.500 lít	đồng/lượt	1.400.000	
5	Xe bồn trên 20 tấn, tương đương 22.500 lít	đồng/lượt	1.800.000	
6	Dầu nhớt, mỡ các loại xe 5 tấn trở xuống	đồng/lượt	500.000	
7	Dầu nhớt, mỡ các loại xe từ trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	1.000.000	
8	Dầu nhớt, mỡ các loại xe từ trên 10 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt	1.500.000	
9	Dầu nhớt, mỡ các loại xe trên 20 tấn	đồng/lượt	3.000.000	

II	**Cung ứng hàng hóa (nước giải khát, thực phẩm, vật tư, ...) cho tàu tại cầu Cảng**			
1	Xe lôi gắn máy, xe ba gác máy.	đồng/lượt	50.000	*Đơn giá bao gồm: cước sử dụng cơ sở hạ tầng, chi phí vệ sinh môi trường, bố trí mặt bằng cầu bến, nhân viên giám sát an toàn an ninh.*
2	Xe tải, xe đông lạnh, xe cẩu từ 05 tấn trở xuống.	đồng/lượt	250.000	
3	Xe tải, xe đông lạnh, xe cẩu từ trên 05 tấn đến 10 tấn.	đồng/lượt	450.000	
4	Xe tải, xe đông lạnh, xe cẩu từ trên 10 tấn đến 15 tấn.	đồng/lượt	750.000	
5	Xe tải, xe đông lạnh, xe cẩu từ trên 15 tấn đến 20 tấn, xe đầu kéo rơ mooc & sơ mi rơ mooc.	đồng/lượt	1.050.000	

GHI CHÚ:

1. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ chưa có tên trong biểu giá, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá, dịch vụ cụ thể để thỏa thuận với khách hàng.
2. Trong một số trường hợp đặc biệt, tùy thuộc vào tính chất hàng hóa và yêu cầu dịch vụ mà Tổng Giám đốc Công ty quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ hợp lý theo thỏa thuận giữa hai Bên.